



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP. Hà Nội

Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10096/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC
Địa chỉ : Lô A59/I, đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. HCM
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước tập trung Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh
Mã đơn hàng : 25.2645
Loại mẫu : Nước thải – Nước thải sau hệ thống xử lý
Thời gian lấy mẫu : 04/11/2025 Thời gian thử nghiệm : 04/11/2025 - 20/11/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	GPXT 20/ GP-BTNMT Giá trị giới hạn tối đa
				NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31	40
3	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	Pt/Co	17	121,5
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	19	80
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	20	40,5
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	41	121,5
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,87	8,1
8	Tổng Nitơ ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	9	32
9	Tổng Phospho ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,53	4,8
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1,62
11	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	TCVN 6194:1996	mg/L	246	810
12	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,081
13	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,405
14	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	0,2	8,1
15	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,09	0,405
16	Sắt (Fe) ^(a)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,18	4,05
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,081
18	Crom III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023	mg/L	0,013	0,81
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1,62
20	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	2,43
21	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,405
22	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0009)	0,008

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 16/07/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

23	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	0,081
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,405
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,081
26	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,81
27	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,2	16,2
28	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	2,8	8
29	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100 mL	1,5x10 ³	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Nước thải sau HTXL .

Tọa độ: X = 1197690, Y = 592229

- GPXT 20/GP-BTNMT: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 20/GP-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Địa chỉ tại lô A59/I đường số 7 khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

-^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Trương Ngọc Trâm

Trương Ngọc Trâm

TL. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 16/07/2025